Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

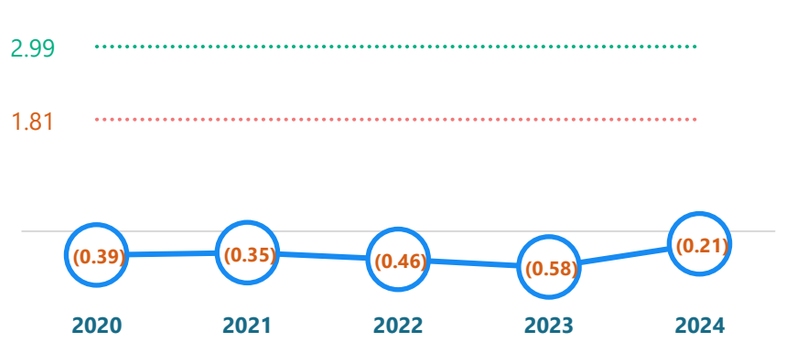
Ngày 31/12/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-5.1%	-5.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	-0.21 (Ca) Nguy hiểm

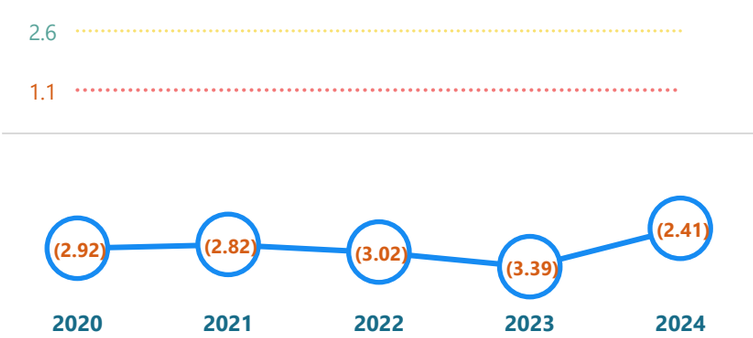
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	-2.41 (Ca) Nguy hiểm

	2024	YoY
DT thuần	286 tỷ VNĐ	▼ 9.00 ▼ 3.1%
LN sau thuế	38.1 tỷ VNĐ	▲ 61.2 ▲ 265%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	-55.6%	▼ 71.4%
ROA	4.4%	▲ 5.9%

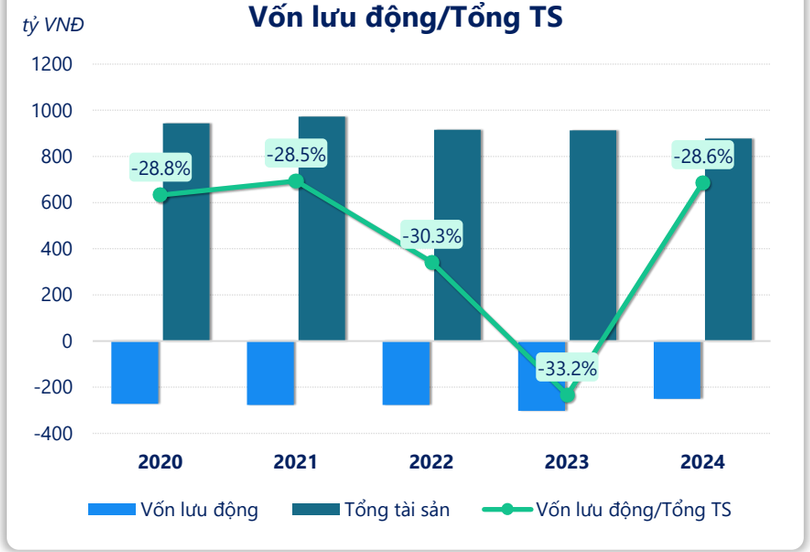
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là -0.21 < 1.81**, cho thấy **TCK** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

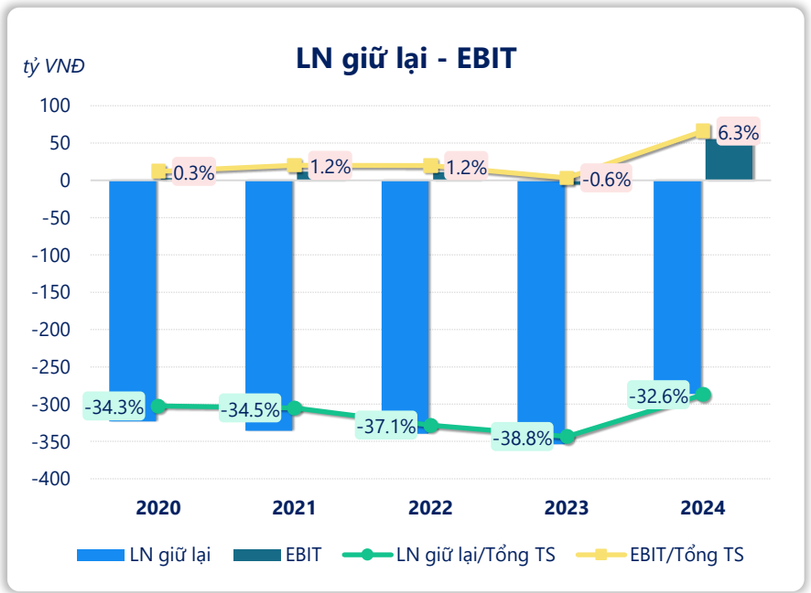
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -2.41 < 1.1**, cho thấy **TCK** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **TCK** ghi nhận doanh thu thuần **285.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **38.11** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.08%** và **tăng 265%** so với năm trước.

ROE bằng **-55.6%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

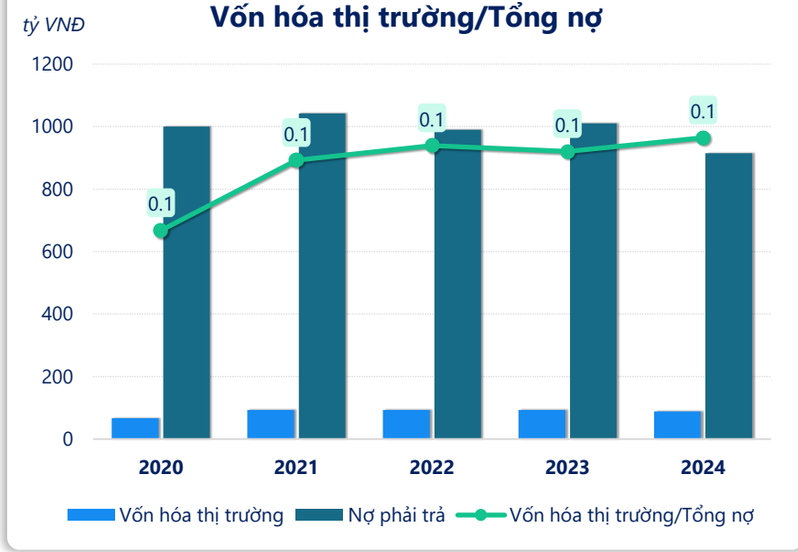


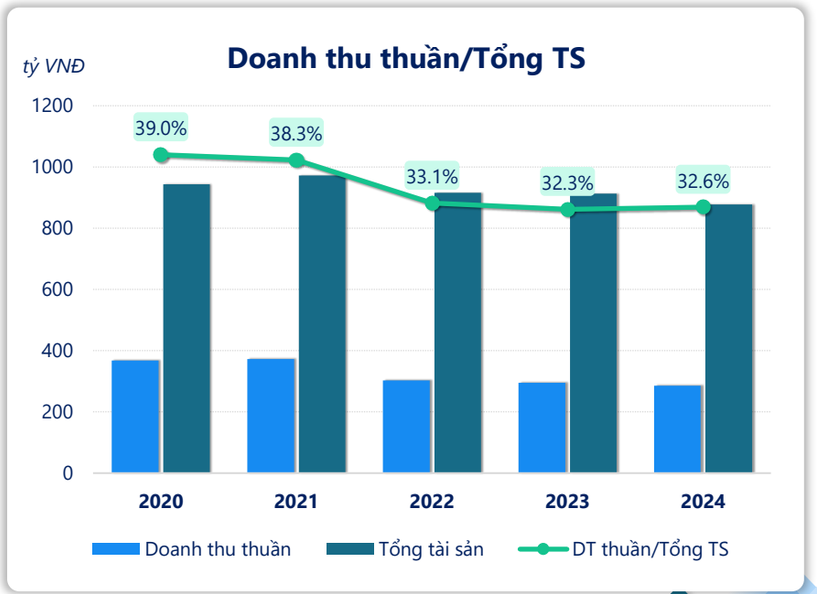


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.10 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**877**	**913**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	610	688	-11.3%
Tiền và tương đương tiền	12.7	16.5	-22.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	238	252	-5.5%
Hàng tồn kho	345	408	-15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	11.0	24.9%
Tài sản dài hạn	**267**	**225**	**18.9%**
Phải thu dài hạn	0.78	1.17	-33.4%
Tài sản cố định	226	156	44.9%
Bất động sản đầu tư	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dở dang	1.50	30.1	-95.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.3	33.3	-24.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.0**	**3.65**	**255%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	915	1,010	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**861**	**990**	**-13.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	179	-41.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	137	-20.1%
Nợ dài hạn	54.4	19.8	175%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.8	5.98	633%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-37.6**	**-97.5**	**61.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-40.5**	**-100**	**59.6%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.88**	**2.88**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**368**	**373**	**303**	**295**	**286**
Giá vốn hàng bán	309	323	246	257	222
Lợi nhuận gộp	**58.8**	**50.1**	**56.4**	**38.2**	**63.7**
Doanh thu HĐTC	1.07	0.92	0.86	0.48	19.7
Chi phí TC	12.7	13.6	13.8	15.1	13.5
Chi phí lãi vay	**12.6**	**13.0**	**13.8**	**15.0**	**16.5**
LN trong công ty LKLD	-0.16	0.19	0.04	0.10	0
Chi phí bán hàng	4.43	3.32	3.32	2.69	2.59
Chi phí QLDN	46.0	31.7	40.5	39.6	15.2
LN thuần từ HĐKD	**-3.49**	**2.62**	**-0.28**	**-18.5**	**52.2**
Lợi nhuận khác	-6.05	-3.81	-2.59	-2.30	-13.6
LN trước thuế	**-9.54**	**-1.19**	**-2.87**	**-20.8**	**38.5**
Lợi nhuận sau thuế	**-10.5**	**-2.02**	**-3.60**	**-23.1**	**38.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**-9.62**	**-1.65**	**-3.84**	**-14.0**	**39.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	-27.5	-7.58	25.2	35.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.86	3.83	1.28	-21.5	-76.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.2	29.1	-9.16	0.18	37.9
Tiền đầu kỳ	23.5	22.8	28.2	12.7	16.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.87**	**5.41**	**-15.5**	**3.85**	**-3.78**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.06	-0.03	-0.05	0
Tiền cuối kỳ	22.8	28.2	12.7	16.5	12.7